

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.541.873.636	100.177.070.315
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.465.336.542	10.910.239.761
1. Tiền	111		3.465.336.542	583.943.871
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.326.295.890
II- Các đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	12.035.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.035.000.000	1.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.620.289.340	87.444.145.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	877.828.163	132.836.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.231.300	31.922.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	100.000.000.000	87.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	706.229.877	279.386.530
IV- Hàng tồn kho	140	10	362.213.762	260.208.127
1. Hàng tồn kho	141		362.213.762	260.208.127
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		59.033.992	62.477.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	59.033.992	49.856.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	12.620.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.526.390.386	44.956.733.812
I- Tài sản cố định	220		39.305.622.111	42.364.976.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.000.440.437	37.012.595.285
- Nguyên giá	222		58.645.415.568	58.645.415.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.644.975.131)	(21.632.820.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.305.181.674	5.352.381.670
- Nguyên giá	228		5.545.740.000	5.545.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(240.558.326)	(193.358.330)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	203.006.682	214.406.682
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203.006.682	214.406.682
III- Tài sản dài hạn khác	260		2.017.761.593	2.377.350.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	680.561.919	1.169.933.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.337.199.674	1.207.417.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		159.068.264.022	145.133.804.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.502.459.636	2.330.052.917
I- Nợ ngắn hạn	310		4.477.049.011	2.119.847.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	212.545.470	26.223.398
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.582.109.643	386.909
3. Phải trả cho người lao động	314	17	885.650.658	604.230.096
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	187.931.734	76.743.089
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	985.238.718	758.544.350
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		623.572.788	653.720.157
II- Nợ dài hạn	330		25.410.625	210.204.918
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	25.410.625	210.204.918
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.565.804.386	142.803.751.210
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	154.565.804.386	142.803.751.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.034.588.968	45.034.588.968
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.531.215.418	(2.230.837.758)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.230.837.758)	(2.230.837.758)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.762.053.176	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159.068.264.022	145.133.804.127



Nguyễn Văn Tiệu
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	24.331.914.774	2.503.134.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.331.914.774	2.503.134.107
4. Giá vốn hàng bán	11	21	18.450.690.357	7.359.837.246
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.881.224.417	(4.856.703.139)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.421.003.813	4.512.140.704
7. Chi phí tài chính	22		2.498.700	0
<i>Trong đó : lãi vay phải trả</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24	24	45.267.378	5.232.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	609.105.573	358.779.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.645.356.579	(708.574.654)
11. Thu nhập khác	31	25	55.526.307	27.723.266
12. Chi phí khác	32		1.552.615	1.625.692.833
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53.973.692	(1.597.969.567)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.699.330.271	(2.306.544.221)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.067.059.603	0
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(129.782.508)	(75.706.463)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.762.053.176	(2.230.837.758)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.176	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0



Nguyễn Văn Tiệp
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.937.371.668	5.020.565.964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.948.830.575)	(4.082.115.160)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.595.914.423)	(2.622.271.712)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.678.860.144)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.083.673.382	46.666.789.358
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.793.998.414)	8.235.353.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.003.441.494	53.218.322.237
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(491.842.000.000)	(256.283.535.616)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	460.644.968.159	174.723.628.616
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.748.687.128	4.251.824.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.448.344.713)	(77.308.082.476)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	35.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	35.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.444.903.219)	10.910.239.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.910.239.761	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.465.336.542	10.910.239.761



Nguyễn Văn Tiệu
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng/Người lập